

BẢO ĐẢM GẮN KẾT CHẶT CHẼ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VỚI TIẾN BỘ VÀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI TRONG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN Ở NƯỚC TA ĐẾN NĂM 2020

TS. Nguyễn Hữu Dũng

Trợ lý Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội

Gắn kết giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội là chủ trương xuyên suốt và nhất quán của Đảng và Nhà nước ta. Tuy nhiên, đây là vấn đề phức tạp, còn nhiều tranh cãi về lý luận và bất cập trong thực tế. Trong khi đó tăng trưởng trong công bằng là xu hướng chung và sự lựa chọn của nhiều quốc gia trên thế giới. Bài viết này nhằm làm rõ thêm để thống nhất những nhận thức cơ bản về mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội trong điều kiện Việt Nam đang xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập; phân tích những thành tựu và tồn tại của mô hình tăng trưởng 10 năm qua xét từ góc độ liên quan đến tiến bộ và công bằng xã hội; trên cơ sở đó khuyến nghị cơ chế, giải pháp đảm bảo tăng trưởng gắn kết chặt chẽ với tiến bộ và công bằng xã hội ở nước ta trong chiến lược phát triển đến năm 2020.

1. Nhận thức cơ bản về mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội

a. Cần thống nhất một số khái niệm

Tăng trưởng kinh tế, trong kinh tế học, là sự gia tăng về lượng (quy mô) của một trạng thái (hay một nền) kinh tế. Để đánh giá mức độ tăng trưởng kinh tế người ta thường dùng các chỉ tiêu tổng hợp như sự gia tăng của giá trị tổng sản phẩm quốc dân (GNP) hoặc sự gia tăng của giá trị tổng sản phẩm quốc dân (GNP) bình quân đầu người. Trong phạm vi một quốc gia thông thường chỉ tính giá trị sản lượng ròng (giá trị gia tăng) của một nền kinh tế hay giá trị tổng sản phẩm quốc nội (GDP). Đó là giá trị tổng sản phẩm hàng hóa và dịch vụ cuối cùng (sau khi loại trừ các giá trị trung gian) được sản xuất ra trên một phạm vi lãnh thổ quốc gia trong một thời gian nhất định (thường là một năm). Theo David Ricardo (1772-1823), tăng trưởng kinh tế phụ thuộc vào 5 nhóm nhân tố nguồn lực cơ bản là lao động (L), tư bản (V), đất đai (Đ), kỹ thuật (K) và môi trường kinh tế - xã hội, có

thể dùng hàm sản xuất để biểu thị: $Y_t = F(L_t, V_t, Đ_t, K_t, M_t)$, trong đó Y_t là sản lượng đầu ra tại thời điểm t.

Khi bàn về tiến bộ xã hội thường gắn nội hàm của khái niệm này với khái niệm phát triển và sự văn minh đạt được của xã hội trong một thời điểm nhất định, nhưng không đồng nhất với nhau. Tuy nhiên, đây là một khái niệm luôn đang trong quá trình biến đổi và được đặt trong quan hệ so sánh về sự vượt trội và tốt hơn (tích cực hơn) của sự phát triển xã hội ở thời điểm hiện tại so với thời điểm trước đây. Có thể nói, nội dung của tiến bộ xã hội rất gần với khái niệm chất lượng của sự phát triển, nói lên trình độ về mọi mặt của một xã hội đã đạt tới, phản ánh cuộc sống ngày càng tốt đẹp hơn của con người. Nhận thức mới của cộng đồng quốc tế về tiến bộ xã hội cho rằng, tiến bộ xã hội là trình độ của xã hội đạt được trên cơ sở phát triển bền vững và hướng vào mục đích cuối cùng là phát triển con người, cải thiện điều kiện sống của con người.

Về lý thuyết, công bằng xã hội được hiểu là sự ngang nhau giữa người với người không phải về một phương

diện bất kỳ, mà chỉ về một phương diện hoàn toàn xác định là quan hệ giữa nghĩa vụ và quyền lợi, giữa cống hiến và hưởng thụ theo nguyên tắc thực hiện nghĩa vụ (cống hiến) ngang nhau thì có quyền lợi (được hưởng thụ) ngang nhau. Tuy nhiên, định nghĩa mới về công bằng xã hội, theo Liên hiệp quốc (LHQ), là quá trình mở rộng cơ hội lựa chọn cho mọi người, để trên cơ sở đó, mỗi người được thụ hưởng đầy đủ hơn các thành quả của phát triển và tăng trưởng kinh tế.

b. Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và tiến bộ, công bằng xã hội

Trong thế giới hiện đại, quan niệm về mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và tiến bộ, công bằng xã hội thể hiện trên các mặt sau:

- Đó là mối quan hệ thống nhất trên cơ sở lấy phát triển con người làm trung tâm của sự phát triển. Có nghĩa là đặt con người vào vị trí trung tâm của sự phát triển, phát triển của con người, do con người và vì con người.

- Phát triển bền vững là xu hướng chung, tiến bộ của xã hội trên phạm vi toàn cầu. Trong đó, tăng trưởng kinh tế

và tiến bộ, công bằng xã hội, cùng với bảo vệ môi trường là ba trụ cột quan trọng nhất. Ba trụ cột này không thể tách rời nhau, phát triển không chỉ là tăng trưởng kinh tế, mà còn là phát triển xã hội tiến bộ và công bằng, bảo vệ môi trường, sinh thái lâu bền. Tuyên bố Copenhagen về phát triển xã hội đã nhấn mạnh: “phát triển xã hội, phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường có quan hệ phụ thuộc và thúc đẩy lẫn nhau; là khuôn khổ cho các nỗ lực của chúng ta nhằm đạt được một cuộc sống chất lượng cao hơn cho tất cả mọi người”.

- Thế giới hiện đại gắn liền với phát triển nền kinh tế thị trường và đi vào nền kinh tế tri thức để tạo ra tăng trưởng cao. Tuy nhiên, đó chỉ là phương tiện, không phải là mục tiêu cuối cùng. Cộng đồng thế giới cho rằng, thế giới của chúng ta không chỉ là kinh tế thị trường, mà còn là cái gì đó cao hơn, đó là tiến bộ xã hội, không ngừng nâng cao chất lượng cuộc sống của con người. Mục đích cuối cùng của tăng trưởng và phát triển là cải thiện điều kiện sống của con người.

- Trong quá trình phát triển xã hội, tăng trưởng không tự nó giải quyết được tất cả các vấn đề xã hội và không tự nó dẫn đến tiến bộ xã hội và thực hiện công bằng xã hội, mà phải có sự điều tiết của xã hội thông qua Nhà nước để phân phối lại những kết quả tăng trưởng kinh tế theo hướng đảm bảo tiến bộ và công bằng xã hội.

Các nhận thức chung trên đây về mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội cũng phù hợp với mục tiêu và định hướng chiến lược phát triển của nước ta. Trong mối quan hệ này, tăng trưởng kinh tế là điều kiện, tiền đề để thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong một thiết chế chính trị: Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý và Nhân dân làm chủ; và ngược lại xã hội đạt được sự

phát triển theo hướng tiến bộ và công bằng hơn sẽ trở thành động lực mạnh mẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tăng trưởng kinh tế nhanh, nhưng phải bền vững, đảm bảo tiến bộ và công bằng xã hội; hướng vào mục tiêu phát triển con người và lành mạnh hóa xã hội, tạo sự đồng thuận xã hội; thu hẹp khoảng cách chênh lệch về mức sống giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng, các nhóm dân cư; tăng trưởng phải gắn với xóa đói giảm nghèo; mọi người, nhất là người nghèo, đều được hưởng lợi từ thành quả tăng trưởng kinh tế. Đó chính là bản chất hay nội hàm của sự gắn kết giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội trong điều kiện và bối cảnh nước ta. Nghị quyết Đại hội VIII của Đảng đã xác định: “Tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước phát triển”¹. Tiếp đến Đại hội X tái khẳng định quan điểm: “Kết hợp các mục tiêu kinh tế với các mục tiêu xã hội trong phạm vi cả nước, ở từng lĩnh vực, địa phương; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển”².

2. Đánh giá khái quát những mặt được và tồn tại

Để đánh giá mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội có thể sử dụng rất nhiều chỉ tiêu như: Mức tăng GDP và GDP bình quân đầu; chỉ số phát triển con người (HDI); chỉ số nghèo (HPI); hệ số co giãn việc làm so với GDP; tốc độ giảm nghèo; hệ số bất bình đẳng về thu nhập (GINI); mức độ phân hóa giàu nghèo; độ bao phủ của các dịch vụ xã hội cơ bản (y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch sinh hoạt, văn hóa...).

a. Mặt được

Có thể đánh giá khái quát như sau:

- Mười năm qua, kinh tế nước ta đạt mức tăng trưởng cao, GDP bình quân tăng

7,2%/năm (với dự kiến năm 2010 đạt 6,5%), sau 10 năm quy mô GDP tính theo giá so sánh tăng gấp đôi, GDP bình quân đầu người năm 2009 đạt 1064 USD, dự kiến năm 2010 đạt 1200 USD, gấp 3 lần so với năm 2000; mọi người dân đều được hưởng lợi từ kết quả tăng trưởng, đời sống của nhân dân được cải thiện rõ rệt.

- Tăng trưởng kinh tế và thực hiện tốt chính sách xã hội trên nguyên tắc tiến bộ và công bằng xã hội đã góp phần cải thiện đáng kể chỉ số phát triển con người. Theo báo cáo hàng năm phát triển con người của Liên hợp quốc do UNDP thực hiện, chỉ số phát triển con người Việt Nam (HDI) liên tục tăng. Hiện nay chỉ số phát triển con người (HDI) mức trung bình của thế giới là 0,502– 0,7; mức bình quân là 0,608. Năm 2008, Việt Nam đạt 0,733 (năm cao nhất trong 10 năm qua), đứng trong nhóm nước có mức trung bình cao. Trong đó, chỉ số thu nhập bình quân đầu người tăng, nhất là chỉ số giáo dục và tuổi thọ trung bình được cải thiện đáng kể (hiện nay tuổi thọ trung bình của Việt Nam đạt 72,8 tuổi, trong khi của thế giới là 67 tuổi đối với nam và 71 tuổi đối với nữ; tỷ lệ dân số trên 15 tuổi biết chữ đạt 94% vào năm 2009 so với của thế giới là 84% vào năm 2007).

- Tỷ lệ hộ nghèo nước ta đã giảm nhanh là kết quả của tăng trưởng kinh tế cao và thực hiện hiệu quả các chương trình mục tiêu giảm nghèo. Theo chuẩn nghèo của Ngân hàng Thế giới tính cho Việt Nam, tỷ lệ hộ nghèo đã giảm từ 58,1% năm 1993 xuống còn 14,5% năm 2008; trong 13 năm hộ nghèo đã giảm 3/4. Theo chuẩn nghèo quốc gia, đến năm 2009, tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống còn 11,3% và ước tính đến năm 2010 là 9,5%.

- Tăng trưởng kinh tế đã tạo việc làm tốt hơn cho người lao động. Tăng trưởng việc làm hàng năm trên 2,5%, bình quân mỗi năm tạo thêm 1,6

triệu việc làm mới, thất nghiệp thành thị có xu hướng giảm liên tục, còn 4,57%.

- Mọi người dân được tiếp cận tốt hơn các dịch vụ xã hội, nhất là dịch vụ xã hội cơ bản, an sinh xã hội và phúc lợi xã hội. Đến năm 2009, hơn 9,4 triệu lao động tham gia BHXH bắt buộc, chiếm 18% lực lượng lao động; 53 triệu người tham gia BHYT (cả bắt buộc và tự nguyện); 80% đối tượng thuộc diện trợ giúp xã hội được hưởng trợ cấp xã hội của Nhà nước và của cộng đồng; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm từ 33,8% năm 2000 còn 18,9% năm 2009; 99,5% tỷ lệ hộ gia đình nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam và xem được Truyền hình Việt Nam (dự kiến năm 2010); 79% dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh (năm 2009)...

b. Tồn tại

Mô hình tăng trưởng những năm qua đảm bảo tăng trưởng cao nhưng thiếu bền vững, chất lượng tăng trưởng thấp và chưa gắn chặt với giảm nghèo; tuy mọi người đều được hưởng lợi từ kết quả tăng trưởng, *nhưng người giàu và khu vực thành thị được hưởng lợi nhiều hơn, còn hậu quả xã hội thì khu vực nông thôn và người nghèo lại gánh chịu nhiều hơn*. Công nghiệp hoá, đô thị hoá quá tập trung dẫn đến tăng trưởng nóng và hậu quả xã hội là phân hoá giàu nghèo có xu hướng gia tăng, vấn đề nghèo tương đối ngày càng nghiêm trọng. Cơ cấu đầu tư chưa hợp lý, chủ yếu dựa vào yếu tố phát triển theo chiều rộng và sử dụng nhiều vốn, tạo được ít việc làm và làm cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế chủ yếu hướng vào các ngành, các sản phẩm có hàm lượng công nghệ, tri thức chưa nhiều, giá trị gia tăng thấp, cùng với nó là chuyển dịch cơ cấu lao động diễn ra chậm, năng suất lao động xã hội còn thấp và việc làm với chất lượng và thu nhập thấp. Trong đó, khu vực nông thôn, nhất là nông thôn vùng

khó khăn, vùng dân tộc, miền núi phát triển chậm hơn và do đó là nơi tập trung phần lớn người nghèo của cả nước, càng về sau công cuộc xóa đói giảm nghèo ở đây lại càng khó khăn. Mô hình tăng trưởng này cũng làm phát sinh nhiều vấn đề xã hội bức xúc như vấn đề nông dân mất việc làm ở vùng chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp; vấn đề di cư lao động từ nông thôn ra thành thị tìm việc làm tăng; vấn đề mất việc làm do tác động của hội nhập, khủng hoảng và suy thoái kinh tế toàn cầu, trong đó, phần lớn là lao động kỹ năng thấp. Tồn tại chung này thể hiện ở những điểm chủ yếu sau đây:

- Tăng trưởng kinh tế trong những năm qua nghiêng về yếu tố vốn hơn là yếu tố lao động. Mười năm qua, nhìn chung yếu tố vốn đóng góp vào tăng trưởng khoảng 52,7%, gấp 3 lần đóng góp của yếu tố lao động (19,1%); đóng góp của yếu tố năng suất tổng hợp (TFP) còn thấp (28,2%). Hệ lụy là, hiệu quả đầu tư và khả năng tạo việc làm thấp. Giai đoạn 2001–2008, hệ số ICOR của Việt Nam rất cao, đạt 6,9, cao hơn Trung Quốc (4,1), Nhật Bản (3,2), Hàn Quốc (3,2), Đài Loan (2,7). Hệ số cơ giãn việc làm khoảng 0,28–0,32; thất nghiệp ở thành thị, nhất là nhóm lao động trẻ còn cao, tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên độ tuổi 15–24 gấp 2–3 lần tỷ lệ thất nghiệp thành thị; tình trạng thiếu việc làm và thu nhập thấp của lao động nông thôn rất nghiêm trọng; việc làm cho lao động vùng chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp rất khó khăn; vấn đề xã hội của lao động nhập cư như nhà ở, các dịch vụ y tế và giáo dục, vệ sinh, môi trường, an ninh, văn hoá... rất bức xúc.

- Kết quả giảm nghèo chưa bền vững. Tỷ lệ hộ nghèo đã thoát nghèo nhưng nằm sát chuẩn nghèo rất lớn (70%–80%), tỷ lệ tái nghèo còn cao, khoảng 7%–10%; hộ nghèo

tập trung chủ yếu ở khu vực nông thôn (90%). Vùng miền núi và đồng bào dân tộc thiểu số, hiện có 62 huyện tỷ lệ hộ nghèo trên 50%. Phân hóa giàu nghèo có xu hướng tăng; chênh lệch về thu nhập của nhóm 20% dân số giàu nhất (nhóm 5) so với nhóm 20% dân số nghèo nhất (nhóm 1) lên tới 8,4 lần; chênh lệch mức sống giữa nông thôn và thành thị vẫn trên 2 lần.

- Người dân tiếp cận hệ thống an sinh xã hội còn hạn chế, độ bao phủ còn thấp. Tỷ lệ tham gia BHXH trên tổng số lực lượng lao động mới chiếm 18%, còn 82% chưa tham gia; cũng còn hơn 20% lao động trong diện BHXH bắt buộc nhưng vẫn chưa được tham gia; tỷ lệ trốn, nợ đọng BHXH còn lớn (10%). Tỷ lệ đối tượng cần trợ cấp xã hội chưa được hưởng trợ cấp xã hội rất lớn (trên 25%). Mức độ xã hội hóa chưa cao, tỷ lệ chăm sóc đối tượng tại cộng đồng chưa nhiều (khoảng 25%–30%).

3. Khuyến nghị cơ chế, giải pháp đảm bảo tăng trưởng gắn kết với tiến bộ và công bằng xã hội ở nước ta trong chiến lược phát triển đến năm 2020

a. Thực hiện chiến lược tăng trưởng bền vững, gắn với giảm nghèo.

Đó là một chiến lược “tăng trưởng trong công bằng”, vừa đảm bảo tạo động lực mạnh mẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, vừa đảm bảo kết quả tăng trưởng phải được phân phối công bằng, mọi người dân phải được hưởng lợi từ kết quả tăng trưởng, nhất là người có công với cách mạng, người nghèo, nhóm yếu thế, *nhưng phải ưu tiên cho tăng trưởng*.

Trong chiến lược này, cần tập trung vào các cơ chế, giải pháp vĩ mô sau:

- Điều chỉnh cơ cấu đầu tư toàn xã hội vừa ưu tiên tăng trưởng cao, vừa đảm bảo an sinh xã hội:

Ưu tiên đầu tư cho tăng trưởng kinh tế bền vững,

khuyến khích đầu tư của xã hội (các nhà đầu tư, doanh nghiệp...) vào các ngành kinh tế mũi nhọn, vùng kinh tế trọng điểm. Nhà nước tập trung đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội, dịch vụ công quan trọng, một số ngành sản xuất thiết yếu, then chốt, đóng vai trò chủ đạo.

Tăng đầu tư của nhà nước cho phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội và bảo vệ môi trường khu vực nông thôn (đặc biệt là các vùng có tỷ lệ hộ nghèo cao, vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng cần cứu trợ khẩn cấp trước đây, vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số); cho phát triển xã hội, an sinh xã hội và phúc lợi xã hội (nhất là trong giáo dục, đào tạo, dạy nghề, việc làm, y tế, ưu đãi người có công, giảm nghèo, trợ giúp xã hội).

- Điều chỉnh định hướng đô thị hoá nhằm bảo đảm đô thị hoá trải rộng trên phạm vi cả nước. Rà soát, điều chỉnh lại quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH trên phạm vi cả nước, các vùng và địa phương; thực hiện quy hoạch phát triển các ngành kinh tế- kỹ thuật; quy hoạch sử dụng đất, nhất là sử dụng đất nông nghiệp, không để quy hoạch treo và sử dụng nhiều đất nông nghiệp để đảm bảo an ninh lương thực quốc gia. Đô thị hóa gắn với đẩy mạnh CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn, nhất là phát triển ngành nghề phi nông nghiệp, doanh nghiệp nhỏ và vừa ở nông thôn.

- Thực hiện chính sách phát triển kinh tế- xã hội tập trung "đẩy đẩy" để nâng cao mức thu nhập của nhóm người nghèo, giảm nhanh tỷ lệ người nghèo, không hạn chế "trần" thu nhập của nhóm người giàu chính đáng, tăng tỷ trọng nhóm khá giả (trung lưu) trong xã hội.

Khuyến khích không hạn chế mọi người làm giàu hợp pháp, nhất là hộ gia đình sản xuất kinh doanh giỏi, các chủ trang trại, chủ doanh nghiệp, các nhà khoa học, nhà quản lý

và chuyên gia giỏi... trở thành tấm gương và đầu tàu kéo toàn xã hội vươn lên khá giả và giàu có, tăng nhanh hộ giàu trong cơ cấu dân cư.

Khuyến khích phát triển mạnh tầng lớp xã hội trên trung bình và khá giả (trung lưu); tăng đáng kể tỷ trọng tầng lớp xã hội này và trở thành nhóm xã hội phổ biến, lớn nhất trong cơ cấu dân cư để giảm khoảng cách giàu nghèo giữa các tầng lớp dân cư. Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, đảm bảo mức sống gia đình người có công cao hơn mức sống trung bình của xã hội.

Tạo điều kiện cho người nghèo nâng cao năng lực thị trường, đa dạng hóa sinh kế và tăng thu nhập. Tạo cơ hội cho người nghèo tiếp cận thuận lợi và với chi phí thấp các dịch vụ xã hội cơ bản, an sinh xã hội và phúc lợi xã hội; hỗ trợ người nghèo từng bước tiếp cận dịch vụ xã hội chất lượng cao (giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch, văn hoá...). Giảm nguy cơ rủi ro cho người nghèo, nhất là rủi ro do thiên tai, do cơ chế thị trường, sự tác động của các cú sốc từ bên ngoài (khủng hoảng, suy thoái kinh tế thế giới, lạm phát...), cũng như những bất trắc trong cuộc sống (ốm đau, bệnh tật, tai nạn...). Tập trung nguồn lực cho các vùng có tỷ lệ hộ nghèo cao, nhất là vùng núi phía Bắc, Tây nguyên, vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số... hòng qua chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững ở các vùng này.

Thực hiện chính sách điều tiết hợp lý người có thu nhập cao; Nhà nước bảo hộ thu nhập và tài sản hợp pháp của công dân; đồng thời kiên quyết đấu tranh có hiệu quả ngăn chặn, đẩy lùi và xóa bỏ làm giàu phi pháp, trước hết do buôn lậu, đầu cơ và tham nhũng.

Đảm bảo trên thực tế sự bình đẳng giới trong mọi phương diện chính trị, kinh tế,

văn hóa, xã hội; thu hẹp khoảng cách giới, xóa bỏ định kiến về giới; thực hiện công bằng về cơ hội và hưởng thụ giữa nam và nữ trong phân phối tiền lương và thu nhập, phúc lợi xã hội và an sinh xã hội; tập trung nguồn lực và sự chỉ đạo thực hiện bình đẳng giới trong những ngành, khu vực và vùng có sự bất bình đẳng và nguy cơ bất bình đẳng giới cao.

b. Tập trung nguồn lực đẩy mạnh CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn, thực hiện cuộc cách mạng trong phân công lại lao động trong nông nghiệp, nông thôn

Một trong những nội dung cơ bản của CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn là thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá lớn, tăng nhanh tỷ trọng giá trị sản phẩm và năng suất lao động nông nghiệp. Quá trình này gắn liền với xây dựng kết cấu hạ tầng KT- XH nông thôn, phát triển công nghiệp và dịch vụ, đô thị hóa nông thôn để chuyển dịch lao động tại chỗ, giảm dòng di cư và chuyển dịch lao động ra các thành phố. Các cơ chế, giải pháp chủ yếu:

- Xây dựng quy hoạch phát triển nông thôn, nhất là quy hoạch phát triển kinh tế dựa trên tiềm năng, lợi thế của các địa phương, vùng nông thôn; quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp và quy hoạch phát triển nguồn nhân lực (NNL) (đào tạo, dạy nghề)...

- Tăng đầu tư của Nhà nước cho nông nghiệp, nông thôn, trước hết là đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn (thủy lợi, đường giao thông và cầu, điện, chợ, trường học...); đầu tư mạnh vào đào tạo NNL, nhất là phổ cập nghề cho lao động nông thôn; có chính sách khuyến khích các nhà đầu tư trong nước và quốc tế vào khu vực nông thôn, nhất là chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề, phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở nông

thôn (chính sách ưu đãi trong mua và thuê đất để phát triển cơ sở sản xuất kinh doanh, chính sách vay vốn tín dụng, miễn giảm thuế trong thời gian đầu mới đi vào sản xuất kinh doanh...).

- Tiếp tục đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu lao động phù hợp và đáp ứng yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH và tham gia vào phân công lao động quốc tế, vào chuỗi giá trị gia tăng toàn cầu trong quá trình hội nhập. Tập trung phát triển ngành, nghề phi nông nghiệp để giảm cả tuyệt đối và tỷ trọng lao động nông nghiệp; giảm lao động ở các ngành có năng suất và giá trị gia tăng thấp chuyển sang ngành có năng suất và giá trị gia tăng cao hơn; tăng tỷ trọng và số lượng tuyệt đối lao động sản xuất nông sản hàng hoá cho trao đổi trong nước và xuất khẩu những mặt hàng mà nước ta có lợi thế; trong nông thôn tăng lao động làm phi nông nghiệp nhằm hạn chế dòng di cư lao động nông thôn- thành thị; trong nông nghiệp, trên cơ sở đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, tăng tuyệt đối và tỷ trọng lao động làm lâm nghiệp, thuỷ sản, tạo cơ cấu lao động nông- lâm- thuỷ sản đa dạng, xoá bỏ lao động thuần nông.

- Xây dựng và thực hiện chương trình tổng thể và toàn diện phát triển nông nghiệp và nông thôn. Trong đó, cần tập trung vào các chương trình trọng điểm như: Chương trình đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia, nhất là tiến tới an ninh lương thực cấp hộ gia đình; chương trình thâm canh 1,3- 1,5 triệu ha lúa cao sản cho xuất khẩu; chương trình trồng 5 triệu ha rừng, bảo hộ 10 triệu ha rừng tự nhiên; chương trình phát triển nuôi, đánh bắt và chế biến thủy, hải sản cho xuất khẩu; chương trình mở rộng làng nghề, doanh nghiệp nhỏ và vừa ở nông thôn; chương trình chuyển giao công nghệ, nhất

là công nghệ sinh học vào nông thôn (giống cây trồng, vật nuôi; công nghệ chế biến nông sản...); chương trình mục tiêu quốc gia phát triển nông thôn mới.

c. Đột phá vào đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao và phổ cập nghề cho người lao động, nhất là cho nông thôn

Nhiệm vụ có tính chiến lược đặt ra đối với phát triển nguồn nhân lực trong thời gian tới là:

- Phát triển mạnh nguồn nhân lực có trình độ cao, đủ về số lượng, hợp lý về cơ cấu ngành nghề, cấp trình độ và có chất lượng cung cấp cho các ngành, vùng kinh tế, đặc biệt là các ngành kinh tế mũi nhọn, vùng kinh tế trọng điểm, phục vụ có hiệu quả cho công nghiệp hoá, hiện đại hóa đất nước, đi vào kinh tế tri thức và hội nhập.

- Phát triển nguồn nhân lực thích ứng với thị trường, nhất là phổ cập nghề cho lao động nông thôn, nhằm đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động nông nghiệp theo hướng hiện đại và công nghiệp hóa nông thôn, tạo nhiều việc làm, tăng thu nhập, giảm nghèo vững chắc, đảm bảo an sinh xã hội.

Để thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ này, trong thời gian tới cần tập trung nỗ lực, tạo ra bước chuyển biến vượt bậc trong phát triển nguồn nhân lực với các cơ chế, giải pháp chủ yếu sau đây:

- Tăng quy mô, điều chỉnh cơ cấu và nâng cao chất lượng đào tạo nghề nghiệp, nhất là dạy nghề. Phấn đấu đến năm 2020 đạt 65%- 70% lực lượng lao động qua đào tạo, trong đó 55% qua đào tạo nghề. Đa dạng hóa các ngành nghề đào tạo, trình độ đào tạo, phương thức đào tạo hợp lý, đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp, đặc biệt là các ngành nghề mới, kỹ năng mới mà thị trường lao động cần. Đầu tư mạnh vào các yếu tố đảm bảo chất lượng đào tạo (nội dung chương trình, giáo trình, cơ sở

vật chất cho thực hành, giáo viên, kiểm định chất lượng...).

- Đổi mới căn bản hệ thống đào tạo nguồn nhân lực theo hướng hình thành hai "luồng" đào tạo: đào tạo hàn lâm (Academic stream) và đào tạo công nghệ hay nghề nghiệp (Technological or Vocational Stream). Trong đó, cần đặc biệt tập trung vào luồng đào tạo nghề nghiệp, nhất là chuyển mạnh dạy nghề từ trình độ thấp sang trình độ cao theo 3 cấp trình độ, tập trung đào tạo hệ trung cấp, cao đẳng nghề và đại học kỹ thuật công nghệ (chiếm khoảng 30%-35%). Đây là luồng lớn nhất và là con đường thênh thang, rộng mở cho mọi người có nhu cầu, nhất là thanh niên (chiếm khoảng 75%-80%).

- Thay đổi căn bản đào tạo nguồn nhân lực từ định hướng cung sang định hướng cầu của thị trường lao động và nhu cầu của xã hội, nhất là đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế, của các nhà đầu tư (doanh nghiệp) và yêu cầu việc làm của người lao động. Trong đó, cần phát triển mạnh đào tạo, dạy nghề trong doanh nghiệp và liên kết giữa cơ sở đào tạo, dạy nghề với doanh nghiệp là chính; khuyến khích khu vực tư nhân và đầu tư nước ngoài tham gia đào tạo, dạy nghề, nhất là đào tạo, dạy nghề trình độ cao và các lĩnh vực, ngành nghề mà trong nước chưa có khả năng đào tạo; áp dụng cơ chế thị trường trong đào tạo, dạy nghề trên cơ sở tính đúng, tính đủ chi phí đào tạo để cơ sở đào tạo, dạy nghề có điều kiện phát triển, người học có trách nhiệm trong học tập. Nhà nước có chính sách học bổng, chính sách miễn giảm học phí cho đối tượng chính sách xã hội.

d. Cải cách chính sách tiền lương đảm bảo công bằng và tạo động lực mới cho phát triển

Kinh tế thị trường định hướng XHCN thực hiện nguyên tắc phân phối chủ yếu theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế; đồng thời phân phối theo mức đóng góp vốn,

giá trị tài sản, trí tuệ và các nguồn lực khác vào sản xuất kinh doanh và thông qua phúc lợi xã hội.

Trong khu vực sản xuất kinh doanh, tiền lương phải được hình thành theo quy luật của thị trường và do thị trường quyết định, phản ánh cung-cầu về sức lao động trên thị trường lao động; được xác định thông qua cơ chế thương lượng, thoả thuận giữa các bên trong quan hệ lao động. Thực hiện chính sách tiền lương gắn với năng suất lao động và hiệu quả kinh doanh.

Cải cách căn bản chính sách tiền lương khu vực hành chính nhà nước và sự nghiệp công. Tiền lương khu vực Hành chính Nhà nước phải gắn với vị trí, chức danh, công việc và hiệu quả công tác; bảo đảm tiền lương là thu nhập chính của cán bộ, công chức và *trong mối tương quan với mặt bằng tiền lương khu vực thị trường*; đảm bảo mức sống của cán bộ, công chức phải ở mức trên trung bình của xã hội. Tiền lương khu vực sự nghiệp công phải tách ra khỏi khu vực Hành chính Nhà nước; hoạt động cung cấp dịch vụ công không vì mục tiêu lợi nhuận; thực hiện hạch toán thu – chi, tự chủ, tự chịu trách nhiệm và có nguồn tiền lương một phần từ ngân sách Nhà nước, một phần từ nguồn thu sự nghiệp hoặc tự trang trải. Tiền lương của cán bộ, viên chức khu vực này phụ thuộc vào năng suất, chất lượng cung cấp dịch vụ công.

e. *Phát triển hệ thống an sinh xã hội phù hợp với kinh tế thị trường định hướng XHCN*

- Phát triển thị trường lao động gắn kết cung – cầu lao động, nhiều người có việc làm với thu nhập đảm bảo cuộc sống và giảm thất nghiệp. Phát triển hệ thống thông tin, phân tích và dự báo thị trường lao động áp dụng công nghệ thông tin hiện đại và nối mạng quốc gia; thiết lập hệ thống kết nối giữa hướng nghiệp–day nghề–thông tin, tư vấn, giới

thiệu việc làm–doanh nghiệp, người sử dụng lao động.

- Phát triển mạnh và đa dạng hệ thống BHXH, BHYT, tiến tới BHYT toàn dân. Xây dựng một hệ thống BHXH hoàn chỉnh, đa dạng, theo nguyên tắc đóng– hưởng, bao gồm BHXH bắt buộc, BHXH tự nguyện, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp. Nghiên cứu chuyển mô hình bảo hiểm hưu trí hiện nay (tọa thu, tọa chi) sang mô hình tài khoản cá nhân danh nghĩa. Thực hiện gắn mã số cá nhân (PIN) an sinh xã hội cho mọi người dân.

- Đa dạng hóa các loại hình trợ giúp xã hội và cứu trợ xã hội tự nguyện, nhân đạo, chuyển mạnh sang cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận và chăm sóc đối tượng dựa vào cộng đồng trên cơ sở phát triển nghề công tác xã hội. Chủ động phòng tránh thiên tai, tác động của biến đổi khí hậu đến lao động, việc làm và thu nhập của người dân, nhất là ở nông thôn, các vùng thường xuyên bị thiên tai...

f. *Phát triển hệ thống cung cấp dịch vụ công để mọi người dân có cơ hội tiếp cận các dịch vụ xã hội, nhất là dịch vụ xã hội cơ bản*

Dịch vụ công là *những dịch vụ có tính chất công cộng và thiết yếu mà Nhà nước phải có trách nhiệm tổ chức cung cấp để phục vụ cho nhu cầu cần thiết cho cuộc sống cộng đồng, của người dân, đảm bảo an toàn, an sinh xã hội và không vì mục tiêu lợi nhuận*. Điều này có nghĩa là trách nhiệm chính trong tổ chức cung cấp dịch vụ công thuộc về Nhà nước. Tuy nhiên, việc cung cấp dịch vụ công cụ thể này có thể do Nhà nước trực tiếp làm hoặc do các đối tác xã hội làm theo hướng mở rộng xã hội hóa với các mô hình tổ chức, hình thức đa dạng, linh hoạt phù hợp với pháp luật quy định và sự hướng dẫn, giám sát, quản lý của Nhà nước.

Nhà nước không chỉ tạo khung pháp lý và mà còn hỗ trợ phát triển hệ thống cung cấp dịch vụ công đáp ứng yêu cầu của phát triển xã hội. □

1. Đảng CSVN. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII.

2. Đảng CSVN. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X.

Tài liệu tham khảo:

1. Đảng CSVN, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, VII, VIII, IX và X.

2. Dự thảo Báo cáo chính trị của BCH TW khóa X trình Đại hội XI của Đảng, 2010.

3. Dự thảo Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020.

4. Đề án 59 "Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN", Hà Nội, 2007.

5. Chất lượng tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam, GS.TS. Nguyễn Văn Nam, NXB ĐHKQTĐ, 2006.

6. Phát triển bền vững ở Việt Nam, thành tựu, cơ hội, thách thức và triển vọng, GS.TSKH Nguyễn Quang Thái, NXB: LĐ và XH, 2007.

7. Viện Khoa học lao động và xã hội. Dự báo tác động của tăng trưởng và hội nhập tới lao động, việc làm và xã hội. Đề tài cấp bộ năm 2008.

8. WB. Báo cáo kết quả nghiên cứu mô hình tăng trưởng vì người nghèo tại 14 nước (trường hợp Việt Nam), 2006.

9. Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội, Chuyên đề nghiên cứu, tổng kết: "Quan hệ phân phối trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa" (Trình Bộ chính trị), năm 2008.

10. Chiến lược tăng trưởng của APEC (tài liệu Hội nghị bàn tròn chính sách cấp cao APEC tại Beppu, Nhật bản, 7-8/8/2010).

11. Ali, I. Pro-Poor to Inclusive Growth: Asian Prescriptions. ERD policy Brief No. 48, Economics and research Department, ADB, Manila, 2007.